

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 06- 4 - 2023

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi
con chia tài sản chung”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Văn Ngoan**.

Các Thẩm phán: 1/ Bà **Hoàng Thị Thơ**;

2/ Bà **Lưu Thị Thu Thủy**.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hà Phan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2022/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung*”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 166/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 09/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh **Lê Thanh H**, sinh năm 1968. (có mặt)

Nơi cư trú: Số 14/P đường T, Phường 1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*** Bị đơn:** Chị **Hồ Thị T**, sinh năm 1980 (có mặt);

Nơi cư trú: 14/3 khu phố 3, phường 9, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nơi đăng ký hộ khẩu: Số 14/3 đường N, Phường 2, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng N.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T – Tổng Giám đốc.

Trụ sở: Số 02 L, Phường T, Quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh H– Phó Giám đốc Chi nhánh thành phố M Tiền Giang.

Ông H ủy quyền cho ông Hứa Minh T- Phó phòng phụ trách Kế hoạch kinh doanh Ngân hàng N - Chi nhánh thành phố M – Tiền Giang (Có mặt).

Địa chỉ: Số 91 đường T, Phường 1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Bà Trần Thị C, sinh năm 1962. (có đơn xin vắng mặt)

Nơi cư trú: Số 14/3 đường N, Phường 2, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Lê Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo án sơ thẩm.*

Nguyên đơn anh Lê Thanh H trình bày:

Anh và chị T cưới nhau do tự nguyện vào năm 2017, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường 1, thành phố M theo giấy chứng nhận kết hôn số 40 cấp ngày 17/11/2017. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hòa hợp nên vợ chồng thường xuyên cãi vã mất hạnh phúc. Anh đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Ngọc Xuân N, sinh ngày 17/8/2019. Cháu Đang sống với vợ chồng anh, khi ly hôn anh đồng ý giao con cho chị T nuôi, anh tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: gồm có:

+ Phần đất diện tích 48m² thuộc thửa số 630, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại khu phố 6, phường 9, thành phố M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS07539 ngày 24/6/2019 cấp cho bà Hồ Thị T. Tạm tính giá trị là 300.000.000 đồng.

+ 01 căn nhà kiên cố xây dựng trên phần đất nêu trên, kết cấu 01 tầng, tổng diện tích sàn 96m². Tạm tính giá trị là 400.000.000 đồng.

Tổng cộng nhà đất là 700.000.000 đồng.

Anh yêu cầu chia đôi nhà và đất nêu trên, anh xin nhận 1/2 giá trị bằng tiền theo biên bản định giá, đồng ý giao nhà và đất cho chị T quản lý, sử dụng.

- Về nợ chung: Vợ chồng có vay 150.000.000 đồng tại Ngân hàng N – Chi nhánh Tiền Giang, mục đích vay để xây dựng căn nhà nêu trên, hình thức thanh toán: trả vốn lãi hàng tháng, tính đến hiện tại còn nợ 87.500.000 đồng. Anh yêu cầu chia đôi số nợ mỗi người 1/2 là 43.750.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của anh H trình bày về tài sản chung: Nhà và đất có giá trị theo chứng thư thẩm định giá 1.003.400.000 đồng. Anh H yêu cầu chia đôi giá trị, anh nhận nhà và đất đồng ý hoàn trả giá trị nhà và đất cho chị T vì hiện tại anh không có chỗ ở nào khác và bản thân bị bệnh. Còn chị T có chỗ ở ổn định ở phường 2 do chị T đứng tên.

Về nguồn gốc nhà và đất trên là anh H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thanh H theo giấy đặt cọc ngày 06/6/2018. Lúc này anh H phải thi hành án nên đồng ý để chị T đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/8/2018. Về văn bản cam kết về tài sản ngày 25/10/2018 anh H lập tại Phòng Công chứng số 01 mục đích để không bị thi hành án thừa đất này. Sau đó, anh có yêu cầu chị T điều chỉnh lại giấy chứng nhận QSDĐ nhưng chị T không đồng ý. Chị T lập hợp đồng tặng cho QSDĐ cho bà Trần Thị C anh hoàn toàn không biết, chị T không thông báo cho anh biết.

Về căn nhà xây vào khoảng cuối năm 2018 do vợ chồng cùng xây, còn chị T xây bằng tiền của chị T là hoàn toàn không đúng.

Về số tiền vay chị T trình bày anh sử dụng vào việc để thi hành án là không đúng mà anh đã thi hành bằng số tiền riêng của anh. Chị T sử dụng tiền vay vào mục đích gì anh không biết, anh không sử dụng. Nay anh đồng ý chia đôi số tiền vay cùng với chị T.

** Bị đơn chị Hồ Thị T trình bày:*

Chị và anh H kết hôn năm 2017 và có 01 con chung tên Lê Ngọc Xuân N, sinh ngày 17/8/2021. Đối với yêu cầu của anh H chị có ý kiến:

- Về hôn nhân chị đồng ý ly hôn với anh H.

- Về con chung: Chị không đồng ý mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/ tháng vì với mức cấp dưỡng này không đủ đóng học phí cho bé N.

- Về tài sản chung: phần đất diện tích 48m² thuộc thửa đất 630, tờ bản đồ số 10, tại khu phố 6, phường 9, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận QSDĐ số CS 07539 ngày 24/6/2019 và 01 căn nhà kiên cố xây dựng trên phần

đất này là tài sản riêng của chị nên chị không đồng ý chia đôi tài sản theo yêu cầu của anh H.

- Về nợ chung: Chị không đồng ý chia đôi số nợ mỗi người là 43.750.000 đồng như yêu cầu của anh H vì số tiền này dùng trả nợ riêng của anh H trước hôn nhân nên anh H phải có nghĩa vụ trả phần nợ này để không ảnh hưởng đến tài sản cầm cố Ngân hàng (căn nhà số 14/2 và 14/3 N, Phường 2, Tp. M đây là tài sản của riêng cá nhân chị. Hơn nữa, đây là nhà thờ của gia đình chị cho riêng chị nên các em của chị sẽ gây phiền hà nếu trường hợp không giải quyết xong nợ dẫn đến phát mãi nhà).

Đối với giấy giao kèo đặt cọc và bán đất mà anh H cung cấp là giấy giả tạo vì không đúng số thửa và số tờ bản đồ mà số thửa, số tờ bản đồ thể hiện trong giấy của anh H sau khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị được cấp. Vì lúc đó ông Nguyễn Thanh H bán cho chị còn tờ bản đồ số 9, thửa đất số 161, diện tích là 48m². Là phần nữa của thửa đất số 161, có thể hiện trên bản trích lục. Đề nghị Tòa án xem xét lại giá trị pháp lý của giấy giao kèo đặt cọc mà anh H cung cấp.

Văn bản cam kết về tài sản là phù hợp nên chị không chấp nhận yêu cầu chia của anh H.

- Về mức cấp dưỡng chị yêu cầu cấp dưỡng một lần. Số tiền cấp dưỡng một lần là 198.000.000 đồng. Vì anh H có thu thập ổn định gồm tiền lương và anh H làm chương trình và dạy thêm có thu nhập. Trong thời gian qua anh H không có trách nhiệm nuôi con nên chị yêu cầu anh H cấp dưỡng một lần.

- Về nợ chung đồng ý như đơn khởi kiện của anh H, chị đồng ý cùng trả với anh H. Hiện tại khoản nợ này chị T đã trả phần của chị cho Ngân hàng là 40.000.000 đồng và tiền lãi. Còn lại 47.500.000 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Bà Trần Thị C trình bày: Tài sản là thửa đất số 630 diện tích 48m², tờ bản đồ số 10 tại khu phố 6, phường 9, thành phố M và căn nhà xây trên thửa đất đó là tài sản riêng của Hồ Thị T từ hợp đồng tặng cho từ bà sang cho Hồ Thị T để không ảnh hưởng đến quyền lợi của bé Lê Ngọc Xuân N. Ông H không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản đó. Căn nhà và đất vợ chồng H – Tươi cùng đi mua nhưng là tiền của riêng chị T, sau đó chị T tặng cho bà, bà đã lớn tuổi sợ các con bà tranh chấp nên bà đã tặng cho lại Tươi đứng tên để lại cho bé N. Chị T tặng cho bà vì sợ anh H phải thi hành án nên chị T sợ nên tặng cho bà. Việc tranh chấp của H và Tươi bà không có ý kiến, đề nghị Tòa án xem xét theo giấy tờ để giải quyết.

- Đại diện Ngân hàng N – VN – Chi nhánh TP. M, Tiền Giang trình bày: Yêu cầu khách hàng thanh toán hết nợ thì Ngân hàng sẽ trả lại tài sản thế chấp cho khách hàng.

*Bản án hôn nhân sơ thẩm số 166/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 33, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, 82, 83; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Thanh H và chị Hồ Thị T thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Giao con chung tên Lê Ngọc Xuân N, sinh ngày 17/8/2019 cho chị Hồ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian tính từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu N đủ tuổi trưởng thành.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo qui định của pháp luật mà không ai được quyền ngăn cản.

[3] Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Lê Thanh H.

[3.1] Xác định tài sản chung của anh H và chị T là căn nhà trên thửa đất số 630, tờ bản đồ số 10, diện tích 48m² tại khu phố 6, phường 9, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Giao cho chị T sở hữu, quản lý căn nhà này, chị T có nghĩa vụ trả cho anh Lê Thanh H ½ giá trị căn nhà tương đương số tiền 110.732.000 đồng.

[3.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh H về việc yêu cầu chia đôi thửa đất số 630, tờ bản đồ số 10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07539 ngày 24/6/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho chị Hồ Thị T.

[4] Về nợ chung: Chia đôi số tiền nợ Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố M Tiền Giang 87.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Trong đó:

[4.1] Anh Lê Thanh H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố M tỉnh Tiền Giang số tiền 43.750.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến

ngày 16/9/2022 là 430.000 đồng, và tiếp tục chịu tiền lãi, phí phát sinh sau ngày 16/9/2022 cho đến khi trả xong nợ.

[4.2] Chị Hồ Thị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố M tỉnh Tiền Giang số tiền 43.750.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Chị T đã thực hiện trả một phần số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 09/3/2021 đến ngày 25/7/2022 là 11.297.464 đồng. Nên chị T có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc là 3.750.000 đồng và tiền lãi 430.000 đồng.

Ngoài ra, anh H và chị T tiếp tục chịu tiền lãi, phí phát sinh cho đến khi trả xong nợ theo đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 6901-LAV-2019.00424 ngày 01/3/2019.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

*Ngày 21/09/2022, nguyên đơn Lê Thanh H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết chia đôi nhà và đất tại khu phố 6, phường 9, TP M, tỉnh Tiền Giang và giao nhà, đất cho anh H quản lý sử dụng, anh H đồng ý hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị cho chị T.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn, sửa án Sơ thẩm chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung đất và nhà, giao nhà cho anh H, anh H giao cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà quy đổi bằng tiền mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Lê Thanh H yêu cầu được ly hôn với chị Hồ Thị T. Chị T có yêu cầu chia tài sản khi ly hôn. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung” theo quy định tại Điều 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn Lê Thanh H khởi kiện bị đơn Hồ Thị T là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo của nguyên đơn Lê Thanh H đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo:

Anh H kháng cáo yêu cầu chia đôi đất và căn nhà trên thửa đất số 630, tờ bản đồ số 10, diện tích 48m² tại khu phố 6, phường 9, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Anh H cho rằng đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Xét nguồn gốc hình thành tài sản là quyền sử dụng đất thể hiện:

- Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Thanh H cùng bà Đinh Thị H chuyển nhượng cho chị Hồ Thị T ngày 04/10/2018. Ngày 17/10/2018 chị T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận số vào sổ cấp GCN CS06652 (bút lục 153) thể hiện số thửa là 630, tờ bản đồ số 10, diện tích 48m², loại đất ở tại đô thị. Đến ngày 07/01/2019 chị T lập hợp đồng tặng cho bà Trần Thị C (là mẹ ruột của chị T) thửa đất nêu trên. Ngày 15/01/2019 bà C được cập nhật vào trang số 03 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 10/6/2019, bà C lập hợp đồng tặng cho chị T thửa đất nêu trên, ngày 24/6/2019 chị T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN CS07539.

Anh H chứng minh về nguồn gốc hình thành tài sản này bằng việc anh là người trực tiếp tìm hiểu mua thửa đất này của ông Nguyễn Thanh H với chứng cứ là giấy giao kèo đặt cọc và bán đất ngày 06/6/2018 (bút lục 32). Về văn bản cam kết về tài sản mà chị T nêu được lập sau khi hình thành tài sản và mục đích lập văn bản cam kết là để né tránh, trì hoãn việc anh H thi hành án cho em ruột là bà Lê Thị Kim C.

Tại văn bản cam kết về tài sản ngày 25/10/2018 công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh Tiền Giang, có nội dung anh H cam kết như sau: “Đây là tài sản do vợ tôi là bà Hồ Thị T tự tạo lập hoàn toàn bằng tiền riêng, tôi không có đóng góp bất cứ công sức hay tiền của nào đối với việc tạo lập tài sản nêu trên. Do vậy tài sản nêu trên không phải là tài sản chung của vợ chồng tôi mà là tài sản riêng của vợ tôi là bà Hồ Thị T”. Như vậy, thông qua văn bản này anh H đã xác định thửa đất trên là tài sản riêng của chị T, không phải là tài sản chung của vợ chồng.

Từ đó cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất diện tích 48m², thửa đất số 630, tờ bản đồ số 10 tại khu phố 6, phường 9, thành phố M là tài sản riêng của chị

Hồ Thị T nên không chấp nhận yêu cầu chia đôi đối với quyền sử dụng đất của anh Lê Thanh H là phù hợp.

Đối với căn nhà anh H và chị T đều xác định xây vào cuối năm 2018. Đến tháng 5/2022 công ty TNHH kiểm toán và tư vấn M thẩm định giá trị căn nhà là 221.465.585 đồng quá thấp nên tại phiên tòa ngày 02/02/2023, anh H yêu cầu thẩm định, định giá lại. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của anh H hợp lý. Ngày 27/2/2023 công ty cổ phần giám định thẩm định S thẩm định giá trị căn nhà 289.573.952 đồng là đúng thực tế của căn nhà nên Hội đồng xét xử chấp nhận giá trị của công ty cổ phần thẩm định giá S: Nhà chính 205.541.280 đồng, gác lửng 80.328.672 đồng, mái che 3.704.000 đồng tổng cộng là 289.573.952 đồng. Vợ chồng cùng chung sức xây dựng căn nhà nên tài sản trên đất là căn nhà là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nên cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh H, chia cho anh H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Thanh H, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Nguyên đơn Lê Thanh H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ một phần phù hợp nhận định nêu trên nên được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Lê Thanh H.

Sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 166/2022/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 33, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, 82, 83; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Thanh H và chị Hồ Thị T.

[2] Về con chung: Giao con chung tên Lê Ngọc Xuân N, sinh ngày 17/8/2019 cho chị Hồ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng, thời gian tính từ ngày tuyên án sơ thẩm(ngày 16/9/2022) đến khi cháu N đủ tuổi trưởng thành.

Sau khi ly hôn, anh H vẫn có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo qui định của pháp luật mà không ai được quyền ngăn cản.

[3] Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Lê Thanh H.

[3.1] Xác định tài sản chung của anh H và chị T là căn nhà trên thửa đất số 630, tờ bản đồ số 10, diện tích 48m² tại khu phố 6, phường 9, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Buộc anh Lê Thanh H giao cho chị T sở hữu căn nhà này, chị T có nghĩa vụ trả cho anh Lê Thanh H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tương đương số tiền 144.786.976 đồng(một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, chín trăm bảy mươi sáu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

[3.2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thanh H về việc yêu cầu chia đôi thửa đất số 630, tờ bản đồ số 10 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07539 ngày 24/6/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho chị Hồ Thị T.

[4] Về nợ chung: Chia đôi số tiền nợ Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố M Tiền Giang 87.500.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Trong đó:

[4.1] Anh Lê Thanh H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố M tỉnh Tiền Giang số tiền 43.750.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 16/9/2022 là 430.000 đồng, và tiếp tục chịu tiền lãi, phí phát sinh sau ngày 16/9/2022 cho đến khi trả xong nợ.

[4.2] Chị Hồ Thị T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng N – Chi nhánh thành phố M tỉnh Tiền Giang số tiền 43.750.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Chị T đã thực hiện trả một phần số tiền gốc 40.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 09/3/2021 đến ngày 25/7/2022 là 11.297.464 đồng. Nên chị T có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc là 3.750.000 đồng và tiền lãi 430.000 đồng.

Ngoài ra, anh H và chị T tiếp tục chịu tiền lãi, phí phát sinh cho đến khi trả xong nợ theo đúng nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 6901-LAV-2019.00424 ngày 01/3/2019.

[5] Về chi phí đo đạc, thẩm định ở cấp sơ thẩm là 8.500.000 đồng; chi phí đo đạc ở cấp phúc thẩm 8.500.000 đồng, tổng cộng là 17.000.000 anh H và chị T mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí đo đạc, thẩm định là 8.500.000 đồng.

Do vậy chị T phải nộp 8.500.000 đồng để trả lại cho anh H khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí:

[6.1] Anh Lê Thanh H phải chịu án phí tổng cộng Tổng cộng 8.139.000 đồng. Anh H đã nộp tạm ứng số tiền tổng cộng là 9.350.000 đồng theo các biên lai số 0004928 và 0004929 ngày 09/3/2021 và số 0022609 ngày 22/9/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M nên anh H được trả lại 1.211.000 đồng.

[6.2] Chị Hồ Thị T phải chịu 7.539.000 đồng án phí dân sự trong hôn nhân.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND tp. M;
- Chi cục THADS tp. M;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan